

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM  
KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.

Số/ No.: 20230105/KTGD/FUEKIV30-CBTT

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU  
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

Từ: Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants Investors

- Tên quỹ ETF/ ETF name:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30/ KIM GROWTH VN30 ETF
- Mã chứng khoán/Securities symbol:	FUEKIV30
- Tên Công ty Quản lý quỹ: Fund Management company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/ KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát Supervisory Bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/ Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date:	04/01/2023
- Đơn vị tính lô ETF/ Unit:	1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ 1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
<b>I. Chứng khoán/ Securities</b>			
1	ACB	1,900	6.31%
2	BID	100	0.60%
3	BVH	100	0.70%
4	CTG	500	2.05%
5	FPT	600	7.02%
6	GAS	100	1.54%
7	GVR	100	0.21%
8	HDB	1,100	2.65%
9	HPG	2,100	5.91%
10	KDH	300	1.23%
11	MBB	1,700	4.47%
12	MSN	400	5.62%
13	MWG	700	4.50%
14	NVL	500	1.07%
15	PDR	200	0.43%
16	PLX	100	0.48%
17	POW	300	0.48%
18	SAB	100	2.47%
19	SSI	700	1.93%
20	STB	1,200	4.12%
21	TCB	1,500	6.02%
22	TPB	500	1.60%
23	VCB	300	3.62%
24	VHM	800	5.78%
25	VIB	800	2.33%
26	VIC	600	4.98%
27	VJC	200	3.27%
28	VNM	600	6.89%
29	VPB	3,100	8.39%
30	VRE	600	2.47%
<b>II. Tiền/ Cash</b>			
	Tiền/ Cash (VND)	5,897,201	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: (VND) 677,970,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: (VND) 683,867,201

- Giá trị chênh lệch/ Spread in value: (VND) 5,897,201

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the spread

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại  
Receive cash component after subtracting tax and redemption fee



Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ In case stock can be replaced by cash:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	ACB	22,700	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	41,200	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121.2020.TT-BTC
3	BVH	47,700	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121.2020.TT-BTC
4	FPT	80,000	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	HDB	16,500	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MBB	18,000	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	MWG	43,950	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	SSI	18,900	SSI	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121.2020.TT-BTC
9	TCB	27,450	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	21,900	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
11	VIB	19,900	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
12	VPB	18,500	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

- Các chỉ tiêu khác/ Other criteria:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Difference
	04/01/2023	3/01/2023	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation units issued			-
2. Số lô đã mua lại/ Creation units redeemed			-
3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ Outstanding shares	61,500,000	61,500,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ Closing price	6.940.00	6.780.00	160.00
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net asset value at valuation date			
của quỹ ETF/ of the Fund	420,578,328,716	403,750,662,729	16,827,665,987
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF creation unit	683,867.201	656,505.142	27,362,059
của 1 CCQ/ per Share	6.838.67	6.565.05	273.62
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,050.15	1,047.25	2.90

(\*) Chi tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 3/01/2023

Item 5 is net asset value at 3/01/2023

(\*\*) Chi tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 2/01/2023

Item 5 is net asset value at 2/01/2023

Đại diện được ủy quyền công bố thông tin của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

